

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016
và kết thúc vào ngày 30/06/2016



MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2-5
2. Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	6-7
3. Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	
- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	8-9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	11
- Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	12-38



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty đã được soát xét bởi các kiểm toán viên độc lập.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (Trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm-TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 25/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 23/07/2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015, vốn điều lệ của Công ty là 254.151.990.000 VND được chia thành 25.415.199 cổ phần, trong đó các cổ đông sáng lập nắm giữ 5.345.732 cổ phần. Cụ thể như sau:

TT	Tên cổ đông sáng lập	Số cổ phần
1	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	5.343.153
2	Ông Vũ Thanh Nhân	1.700
3	Ông Trần Mạnh Cường	879
Cộng		5.345.732

2. Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

Thành viên Hội đồng Quản trị:

Họ và tên:	Chức vụ:
- Ông Nguyễn Văn Trịnh	(i) Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Đến hết ngày 29/05/2016)
- Ông Phạm Trung Tuấn	(i) Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Từ ngày 30/05/2016)
- Ông Trần Mạnh Cường	Ủy viên
- Ông Trương Ngọc Linh	Ủy viên
- Ông Phạm Hồng Hạnh	Ủy viên
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Ủy viên
- Ông Đinh Trung Kiên	(ii) Ủy viên (Từ ngày 21/4/2016)

(i) Theo Nghị quyết định số 59/NQ-HĐQT ngày 30/05/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Than Hà Lâm - Vinacomin

1344
CÔNG
H NHI
P
VIỆT
XU

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

- (ii) Theo kết quả của Biên bản kiểm-phiếu Bầu bổ sung thành viên Hội đồng quản trị ngày 21/4/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.

Thành viên Ban Giám đốc:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trần Mạnh Cường	Giám đốc
- Ông Phạm Khắc Thừ	Phó Giám đốc
- Ông Trương Ngọc Linh	Phó Giám đốc
- Ông Cao Việt Phương	Phó Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Sơn	Phó Giám đốc
- Ông Vũ Ngọc Thắng	Phó Giám đốc

Thành viên Ban kiểm soát:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Bà Trần Thị Kim Loan	(i) Trưởng ban (Đến hết ngày 20/4/2016)
- Ông Bùi Hữu Đăng	(i) Trưởng ban (Từ ngày 21/4/2016)
- Ông Mai Duy Ngọc	Thành viên
- Ông Trịnh Xuân Khoa	Thành viên

- (i) Theo Quyết định số 48/QĐ-HĐQT ngày 21/04/2016 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Than Hà Lâm-Vinacomin và theo Nghị quyết định số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2016 của Đại Hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin.

3. Trụ sở

Công ty có trụ sở tại Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 30/06/2016 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét đính kèm.

5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

6. Công ty kiểm toán thực hiện soát xét Báo cáo tài chính

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty.

1646
G T
M H
C F
N A
N -

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 30/06/2016 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty xác nhận rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

8. Ý kiến của Ban Giám đốc

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC



Trần Mạnh Cường
Giám đốc



Số: 20/2016/BCSX/PKF-VPC

Hà Nội, ngày 12 tháng 08 năm 2016

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

về Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm- Vinacomin.

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin được lập ngày 12/08/2016 bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/06/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 8 đến trang 38 kèm theo.

Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của đơn vị cho kỳ tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



Nguyễn Hoàng Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0740-2016-242-1

3640
G T'
M HƯ
PKF
NA
N -

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		338.495.000.337	218.384.532.058
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.885.587.949	657.908.253
Tiền	111		1.885.587.949	657.908.253
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		158.438.534.778	41.679.454.617
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	41.748.469.508	30.561.427.509
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		112.911.095.859	5.695.685.826
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	3.778.969.411	5.422.341.282
Hàng tồn kho	140	5.4	158.490.519.617	120.076.974.288
Hàng tồn kho	141		158.490.519.617	134.401.473.817
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(14.324.499.529)
Tài sản ngắn hạn khác	150		19.680.357.993	55.970.194.900
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	19.680.357.993	33.656.013.217
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.417.373.246
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.11	-	19.896.808.437
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.041.495.153.005	2.982.020.078.567
Các khoản phải thu dài hạn	210		23.738.393.493	21.184.001.359
Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.226.994.380	7.426.994.380
Phải thu dài hạn khác	216	5.3	17.511.399.113	13.757.006.979
Tài sản cố định	220		1.885.532.587.263	1.872.583.567.829
TSCĐ hữu hình	221	5.6	1.885.432.461.236	1.872.477.441.802
- Nguyên giá	222		3.340.775.354.450	3.118.115.494.182
- Giá trị khấu hao lũy kế	223		(1.455.342.893.214)	(1.245.638.052.380)
TSCĐ vô hình	227	5.7	100.126.027	106.126.027
- Nguyên giá	228		861.052.447	861.052.447
- Giá trị khấu hao lũy kế	229		(760.926.420)	(754.926.420)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		953.891.872.193	955.020.790.548
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.5	953.891.872.193	955.020.790.548
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.2	-	-
Tài sản dài hạn khác	260		178.332.300.056	133.231.718.831
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	178.332.300.056	133.231.718.831
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.379.990.153.342	3.200.404.610.625

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
NỢ PHẢI TRẢ	300		3.102.908.196.788	2.942.081.050.526
Nợ ngắn hạn	310		627.031.568.453	423.296.919.778
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	158.795.368.583	66.399.252.221
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	104.434.783.004
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	62.860.890.306	21.544.089.370
Phải trả người lao động	314		96.052.190.489	89.849.751.701
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	103.329.104.543	155.729.629
Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	9.523.441.261	12.399.756.774
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.9	165.688.661.133	52.474.127.093
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.14	20.967.551.079	60.621.474.147
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.814.361.059	15.417.955.839
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
Nợ dài hạn	330		2.475.876.628.335	2.518.784.130.748
Phải trả người bán dài hạn	331	5.10	42.473.810.720	101.074.614.089
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.9	2.433.402.817.615	2.417.709.516.659
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		277.081.956.554	258.323.560.099
Vốn chủ sở hữu	410	5.15	277.081.956.554	258.323.560.099
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		254.151.990.000	254.151.990.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		254.151.990.000	254.151.990.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		4.171.570.099	4.171.570.099
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		18.758.396.455	-
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.758.396.455	-
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.379.990.153.342	3.200.404.610.625

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH

GIÁM ĐỐC



TRẦN MẠNH CƯỜNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THẮN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	1.275.202.900.149	1.142.814.912.059
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV	10		1.275.202.900.149	1.142.814.912.059
Giá vốn hàng bán	11	6.2	1.052.591.931.990	955.264.970.132
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		222.610.968.159	187.549.941.927
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	48.224.289	35.561.025
Chi phí tài chính	22	6.4	90.114.446.077	68.241.867.636
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		90.114.446.077	66.448.040.742
Chi phí bán hàng	25	6.7	20.384.147.256	17.030.544.629
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	89.218.752.361	84.060.846.585
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		22.941.846.754	18.252.244.102
Thu nhập khác	31	6.5	904.665.169	4.343.738.534
Chi phí khác	32	6.6	398.516.354	1.896.695.834
Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		506.148.815	2.447.042.700
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23.447.995.569	20.699.286.802
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.9	4.689.599.114	4.681.468.996
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		18.758.396.455	16.017.817.806
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.10	738	690
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU



ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ MINH THANH



Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

TRẦN MẠNH CƯỜNG

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (theo phương pháp gián tiếp)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	23.447.995.569	20.699.286.802
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	209.612.840.836	89.661.286.372
Các khoản dự phòng	03	1.475.315.597	(1.097.217.525)
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	1.793.826.894
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(48.224.289)	(3.317.377.438)
Chi phí lãi vay	06	90.114.446.077	66.448.040.742
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	324.602.373.790	174.187.845.847
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(96.999.290.612)	(124.181.934.825)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(24.089.045.800)	(89.084.891.918)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	(52.845.821.864)	120.948.132.783
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(31.124.926.001)	15.995.410.016
Tiền lãi vay đã trả	14	(90.097.851.066)	(61.868.555.981)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(6.927.629.386)	(5.266.820.884)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	511.300.000	558.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(9.441.186.916)	(8.180.342.134)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.587.922.145	23.106.842.904
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(136.917.720.070)	(287.258.108.737)
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	48.224.289	35.561.025
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(136.869.495.781)	(287.222.547.712)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	1.032.563.073.404	1.019.558.542.015
Tiền trả nợ gốc vay	34	(903.655.238.408)	(755.107.060.583)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.398.581.664)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	124.509.253.332	264.451.481.432
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	1.227.679.696	335.776.624
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	657.908.253	577.237.880
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.885.587.949	913.014.504

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG





ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

VŨ THỊ MINH THANH

TRẦN MẠNH CƯỜNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin (trước đây là Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - TKV) là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Than Hà Lâm) theo Quyết định số 3672/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty là đơn vị thành viên (công ty con) của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2203001252 ngày 01 tháng 02 năm 2008. Trong quá trình hoạt động, thay đổi về tên của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ninh chứng nhận tại các các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 5700101637 thay đổi lần thứ nhất ngày 28/10/2010, thay đổi lần thứ hai ngày 21/05/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 15/09/2011, thay đổi lần thứ tư ngày 01/07/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 25/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 23/07/2015, thay đổi lần thứ bảy ngày 25/11/2015.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác và thu gom than cứng;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Khai thác và thu gom than non;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; và
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác).

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là Khai thác, chế biến và kinh doanh than; Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, ăn uống.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở tại số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam.

Đến ngày 30/06/2016, tổng số cán bộ nhân viên Công ty là 3.748 người, trong đó số nhân viên quản lý là 216 người.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG

4.1 Ước tính kế toán

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.3 Nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc kỳ tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | |
|---|--|
| - Giá trị nguyên vật liệu, CCDC, hàng hoá | Nhập trước xuất trước |
| - Thành phẩm tồn kho và chi phí SXKD dở dang than | Giá trị được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 “Hàng tồn kho” và Thông tư số 228/2009/TT - BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

4.5.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, giá trị của các tài sản không có đủ tiêu chuẩn là TSCĐ (có giá trị nhỏ hơn 30 triệu đồng), chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, phí cấp quyền khai thác khoáng sản và các chi phí trả trước khác. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

4.8 Nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 1 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

1064
NG T
HỆM H
KF
NA
IN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ tài chính đó.

4.10 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc kỳ tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

4.11 Dự phòng phải trả

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty là Phí cấp quyền khai thác khoáng sản phải nộp cho Nhà nước theo sản lượng khai thác đã thực hiện trong kỳ.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của các bên góp vốn khi được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 5700100707 đăng ký thay đổi lần thứ bảy do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2015, và cho đến ngày kết thúc kỳ tài chính, các cổ đông đã góp vốn cổ phần vào Công ty như sau:



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Nhà đầu tư	Vốn điều lệ		
	Theo GCNKD (VND)	Vốn thực góp (VND)	%
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	188.594.246.000	188.594.246.000	100%
Các cổ đông khác	65.557.744.000	65.557.744.000	100%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

4.13 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hàng bán của Công ty bao gồm giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than, giá vốn cung cấp dịch vụ và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi giảm giá vốn. Trong đó, giá vốn của hoạt động sản xuất kinh doanh than được xác định theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

4.15 Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí khác phát sinh trong kỳ tài chính.

4.16 Thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu các mức thuế suất thuế GTGT như sau:

- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với doanh thu bán than : 10%
- Xây dựng và các loại dịch vụ, vật tư hàng hóa khác : 10%
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng đối với nước đóng chai : 5%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Thuế Thu nhập doanh nghiệp (TNDN):

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN hàng năm là 20%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) trong năm, nếu có, bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng trong kỳ tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Các loại thuế khác: theo quy định hiện hành của Việt Nam.

4.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/06/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
Tiền mặt tại quỹ (i)	280.830.793	27.451.807
Tiền gửi ngân hàng (ii)	1.604.757.156	630.456.446
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	1.885.587.949	657.908.253
(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 30/06/2016 bao gồm:	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		280.830.793
Cộng		280.830.793
(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 30/06/2016 bao gồm:	Nguyên tệ	VND
Đồng Việt Nam		
Ngân hàng Ngoại Thương Quảng Ninh		1.302.253.355
Ngân hàng Công Thương Quảng Ninh		42.970.143
Ngân hàng Đầu tư Phát triển Quảng Ninh		96.869.972
Ngân hàng Sài Gòn - Hà Nội CN Quảng Ninh		158.451.869
Ngân hàng TMCP Quốc tế		4.211.817
Cộng		1.604.757.156

5.2 Phải thu khách hàng

	30/06/2016	01/01/2016
	(VND)	(VND)
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	41.748.469.508	30.561.427.509
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản Việt Nam	-	29.679.192.063
Tuyển than Hòn Gai- Vinacomin	11.244.528.087	-
Kho vận Hòn Gai- Vinacomin	30.448.949.484	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	54.991.937	882.235.446
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	41.748.469.508	30.561.427.509

0640-C
 G TY
 M HỮU H
 F
 NAM
 I - T. P. V

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.3 Phải thu khác

	30/06/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	3.778.969.411	-	5.422.341.282	-
Chi phí Lập đề án khoan thăm dò bổ sung phục vụ cơ giới hóa mỏ than Hà Lâm	1.586.961.297	-	1.586.961.297	-
Quỹ lao động dôi dư	-	-	1.798.000.000	-
Kinh phí công đoàn	891.254.974	-	191.787.873	-
Bảo hiểm xã hội	290.240.709	-	1.275.530.471	-
Quỹ môi trường	321.546.024	-	321.546.024	-
Phải thu khác	688.966.407	-	570.061.641	-
b. Dài hạn	17.511.399.113	-	13.757.006.979	-
Ký quỹ bảo vệ môi trường	17.511.399.113	-	13.757.006.979	-
Cộng	21.290.368.524	-	19.179.348.261	-

5.4 Hàng tồn kho

	30/06/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	24.315.624.468	-	27.249.078.424	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	29.702.973.091	-	63.904.400.399	(14.185.267.974)
Thành phẩm	104.166.961.528	-	42.980.119.023	(139.231.555)
Hàng hoá	304.960.530	-	267.875.971	-
Hàng gửi bán	-	-	-	-
Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	158.490.519.617	-	134.401.473.817	(14.324.499.529)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.5 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	-	-	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	953.891.872.193	-	955.020.790.548	-
- Mua sắm	8.452.585.002	-	1.584.001.445	-
- XDCB	942.437.171.146	-	953.436.789.103	-
<i>Đầu tư Khai thác phần dưới mức -50 Mỏ than Hà Lâm</i>	<i>935.973.782.617</i>	-	<i>947.128.319.444</i>	-
<i>Cải tạo mở rộng khai thác lộ thiên khu II via 11</i>	<i>6.071.651.806</i>	-	<i>6.039.340.806</i>	-
<i>Các công trình khác</i>	<i>391.736.723</i>	-	<i>269.128.853</i>	-
- Sửa chữa	3.002.116.045	-	-	-
Cộng	953.891.872.193	-	955.020.790.548	-

134406
CÔNG
CH NHIỆM
PK
VIỆT I
XUÂN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị Văn phòng VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	1.379.016.324.306	1.549.868.598.258	150.823.425.425	38.407.146.193	3.118.115.494.182
- Mua trong kỳ	-	9.069.000.000	-	186.900.000	9.255.900.000 ^{nm}
- Đầu tư XDCB hoàn thành	213.351.629.009	52.331.259	-	-	213.403.960.268
- Tặng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.592.367.953.315	1.558.989.929.517	150.823.425.425	38.594.046.193	3.340.775.354.450
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số dư đầu kỳ	347.814.294.484	712.193.906.089	150.823.425.425	34.806.426.382	1.245.638.052.380
- Khấu hao trong kỳ	58.259.830.420	150.852.411.878	-	494.598.538	209.606.840.836
- Hao mòn trong kỳ	97.999.998	-	-	-	97.999.998
- Tăng khác	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	406.172.124.902	863.046.317.967	150.823.425.425	35.301.024.920	1.455.342.893.214
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	1.031.202.029.822	837.674.692.169	-	3.600.719.811	1.872.477.441.802
Tại ngày cuối kỳ	1.186.195.828.413	695.943.611.550	-	3.293.021.273	1.885.432.461.236

Trong đó: - Nguyên giá tài sản thế chấp, cầm cố

- Nguyên giá tài sản hết khấu hao vẫn sử dụng

- Nguyên giá tài sản chờ thanh lý

1.655.138.405.435
820.155.397.251
-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.7 Tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán, vật tư VND	TSCĐ khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	861.052.447	-	861.052.447
- Mua trong kỳ	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	861.052.447	-	861.052.447
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Số dư đầu kỳ	754.926.420	-	754.926.420
- Khấu hao trong kỳ	6.000.000	-	6.000.000
- Tăng khác	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối kỳ	760.926.420	-	760.926.420
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	106.126.027	-	106.126.027
Tại ngày cuối kỳ	100.126.027	-	100.126.027

5.8 Chi phí trả trước

	30/06/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
a. Ngắn hạn	19.680.357.993	33.656.013.217
Chi phí sửa chữa TSCĐ	18.998.667.062	33.414.861.385
Chi phí mua bảo hiểm	623.940.931	241.151.832
Các khoản khác	57.750.000	-
b. Dài hạn	178.332.300.056	133.231.718.831
Chi phí công cụ dụng cụ	4.372.823.016	20.813.514.470
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	14.658.175.513	6.309.975.718
Chi phí sử dụng số liệu, thông tin về kết quả điều tra, TDKS của Nhà nước	62.255.753.098	62.936.988.203
Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	96.515.054.126	43.171.240.440
Các khoản khác	530.494.303	-
Cộng	198.012.658.049	166.887.732.048

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.9 Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2016 (VND)			01/01/2016 (VND)		
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Khả năng trả nợ
a.						
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	165.688.661.133	165.688.661.133	904.131.882.211	790.917.348.171	52.474.127.093	52.474.127.093
Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh	41.098.025.584	41.098.025.584	219.498.025.584	178.400.000.000	-	-
Ngân hàng Công thương Quảng Ninh	30.064.884.684	30.064.884.684	416.971.902.477	432.393.061.979	45.486.044.186	45.486.044.186
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	25.625.750.865	25.625.750.865	155.663.895.069	137.026.227.111	6.988.082.907	6.988.082.907
Ngân hàng Đầu tư và phát triển QN	68.900.000.000	68.900.000.000	111.998.059.081	43.098.059.081	-	-
b.						
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	2.433.402.817.615	2.433.402.817.615	136.146.157.893	120.452.856.937	2.417.709.516.659	2.417.709.516.659
Vay có kỳ hạn từ 1 đến 5 năm	59.104.878.213	59.104.878.213	-	14.115.275.138	73.220.153.351	73.220.153.351
Ngân hàng Ngoại thương Quảng Ninh	14.999.536.386	14.999.536.386	-	2.251.892.753	17.251.429.139	17.251.429.139
Ngân hàng Công thương Quảng Ninh	12.069.544.683	12.069.544.683	-	11.564.966.700	23.634.511.383	23.634.511.383
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	13.854.086.294	13.854.086.294	-	298.415.685	14.152.501.979	14.152.501.979
Ngân hàng Đầu tư và phát triển QN	18.181.710.850	18.181.710.850	-	-	18.181.710.850	18.181.710.850
-						
Vay có kỳ hạn từ 5 năm đến 10 năm	1.869.177.176.957	1.869.177.176.957	134.357.469.013	90.564.474.552	1.825.384.182.496	1.825.384.182.496
Ngân hàng công thương Quảng Ninh	1.195.277.988.234	1.195.277.988.234	92.202.480.911	75.175.000.000	1.178.250.507.323	1.178.250.507.323
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội	226.814.107.927	226.814.107.927	42.154.988.102	15.307.474.552	199.966.594.377	199.966.594.377
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Quảng Ninh	447.085.080.796	447.085.080.796	-	82.000.000	447.167.080.796	447.167.080.796
-						
Vay có kỳ hạn trên 10 năm	505.120.762.445	505.120.762.445	1.788.688.880	15.773.107.247	519.105.180.812	519.105.180.812
Ngân hàng TMCP Công thương	126.989.019.575	126.989.019.575	-	6.025.000.000	133.014.019.575	133.014.019.575
Ngân hàng TMCP Ngoại thương QN	378.131.742.870	378.131.742.870	1.788.688.880	9.748.107.247	386.091.161.237	386.091.161.237
Cộng	2.599.091.478.748	2.599.091.478.748	1.040.278.040.104	911.370.205.108	2.470.183.643.752	2.470.183.643.752

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.10 Phải trả người bán

	30/06/2016 (VND)		01/01/2016 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	158.795.368.583	158.795.368.583	66.399.252.221	66.399.252.221
Công ty CP Xuất nhập khẩu than - Coalimex	-	-	4.051.920.000	4.051.920.000
Phải trả cho các đối tượng khác	158.795.368.583	158.795.368.583	62.347.332.221	62.347.332.221
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	42.473.810.720	42.473.810.720	101.074.614.089	101.074.614.089
Công ty Cổ phần Địa chất Mỏ - TKV	-	-	32.131.562.534	32.131.562.534
CN Tập đoàn CN than KSVN Công ty XD mỏ Hàm lò II - TKV	-	-	28.626.320.793	28.626.320.793
Công ty Cổ phần cơ khí mỏ và đóng tàu - TKV	-	-	10.554.803.765	10.554.803.765
Công ty CP Vận tải Quảng Ninh	-	-	10.309.760.039	10.309.760.039
Công ty cổ phần vật tư thiết bị dịch vụ	42.473.810.720	42.473.810.720	-	-
Phải trả cho các đối tượng khác	-	-	19.452.166.958	19.452.166.958
Cộng	201.269.179.303	201.269.179.303	167.473.866.310	167.473.866.310



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2016 (VND)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/06/2016 (VND)
a. Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	-	55.634.218.607	51.946.297.915	3.687.920.692
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.996.903.658	4.689.599.114	6.927.629.386	758.873.386
Thuế thu nhập cá nhân	644.891.373	1.736.678.075	2.120.871.735	260.697.713
Thuế tài nguyên	11.030.949.345	111.086.766.217	65.767.447.447	56.350.268.115
Thuế đất và tiền thuê đất	-	1.340.393.168	1.340.393.168	-
Các loại thuế khác	5.372.751.692	17.390.800	5.388.824.692	1.317.800
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.498.593.302	150.766.964.650	150.463.745.352	1.801.812.600
Cộng	21.544.089.370	325.272.010.631	283.955.209.695	62.860.890.306
b. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	19.896.808.437	19.896.808.437	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	-	-
Cộng	19.896.808.437	19.896.808.437	-	-



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.12 Chi phí phải trả

	<u>30/06/2016</u> (VND)	<u>01/01/2016</u> (VND)
a. Ngắn hạn	103.329.104.543	155.729.629
Chi phí kiểm toán	77.500.000	39.900.000
Chi phí bốc xúc vận chuyển T3	10.343.110.274	-
Chi phí hụt các chỉ tiêu công nghệ	92.270.000.000	-
Các khoản trích trước khác	638.494.269	115.829.629
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>103.329.104.543</u>	<u>155.729.629</u>

5.13 Phải trả khác

	<u>30/06/2016</u> (VND)	<u>01/01/2016</u> (VND)
a. Ngắn hạn	9.523.441.261	12.399.756.774
Bảo hiểm y tế	-	496.862.545
Cổ tức phải trả	297.026.250	4.589.984.939
Nhà ăn	1.839.288.832	2.098.863.600
Quỹ hỗ trợ	985.534.829	2.806.464.620
Các khoản phải trả phải nộp khác	6.401.591.350	2.407.581.070
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>9.523.441.261</u>	<u>12.399.756.774</u>

5.14 Dự phòng phải trả

	<u>30/06/2016</u> (VND)	<u>01/01/2016</u> (VND)
a. Ngắn hạn	20.967.551.079	60.621.474.147
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	12.432.000.000	-
Phí sử dụng thương hiệu Vinacomin 6 tháng 2016	3.367.815.126	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	5.167.735.953	60.621.474.147
b. Dài hạn	-	-
Cộng	<u>20.967.551.079</u>	<u>60.621.474.147</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

5.15 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ SH	Vốn khác của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	232.066.210.000	-	-	22.318.536.430	-	-	254.384.746.430
- Tăng vốn trong năm trước	22.085.780.000	-	-	-	-	-	22.085.780.000
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	30.920.018.196	30.920.018.196
- Tăng khác	-	-	-	3.938.813.669	-	-	3.938.813.669
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	(22.085.780.000)	-	(30.920.018.196)	(53.005.798.196)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	254.151.990.000	-	-	4.171.570.099	-	-	258.323.560.099
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	-	18.758.396.455	18.758.396.455
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	254.151.990.000	-	-	4.171.570.099	-	18.758.396.455	277.081.956.554



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2016 (VND)	01/01/2016 (VND)
Vốn góp của Nhà nước	188.594.246.000	188.594.246.000
Vốn góp của đối tượng khác	65.557.744.000	65.557.744.000
Cộng	254.151.990.000	254.151.990.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu kỳ	254.151.990.000	232.066.210.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	22.085.780.000
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	254.151.990.000	254.151.990.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	13.200.654.361

Cổ tức

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận	-	-

Cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Năm 2015 (VND)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.415.199	25.415.199
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu phổ thông	25.415.199	25.415.199
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>30/06/2016</u> (VND)	<u>01/01/2016</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	4.171.570.099	4.171.570.099
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-
Cộng	<u>4.171.570.099</u>	<u>4.171.570.099</u>

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**6.1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u> (VND)	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u> (VND)
	<u>1.275.202.900.149</u>	<u>1.142.814.912.059</u>
Doanh thu bán hàng	1.260.470.970.199	1.131.034.700.328
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.731.929.950	11.780.211.731

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u> (VND)	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u> (VND)
	<u>1.053.081.156.819</u>	<u>947.030.573.426</u>
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.053.081.156.819	947.030.573.426
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	13.835.274.700	9.331.614.231
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(14.324.499.529)	(1.097.217.525)
Cộng	<u>1.052.591.931.990</u>	<u>955.264.970.132</u>

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u> (VND)	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u> (VND)
	<u>48.224.289</u>	<u>35.561.025</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.224.289	35.561.025
Cộng	<u>48.224.289</u>	<u>35.561.025</u>

6.4 Chi phí tài chính

	<u>Từ 01/01/2016</u> <u>đến 30/06/2016</u> (VND)	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u> (VND)
	<u>90.114.446.077</u>	<u>66.448.040.742</u>
Lãi tiền vay	90.114.446.077	66.448.040.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.793.826.894
Cộng	<u>90.114.446.077</u>	<u>68.241.867.636</u>

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

6.5 Thu nhập khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	2.045.351.550
Nhượng vật tư, bán phế liệu thu hồi	-	918.218.496
Tiền phạt thu được	179.299.571	33.431.436
Thu nhập quà biếu, tặng	-	309.489.092
Các khoản khác	725.365.598	1.037.247.960
Cộng	904.665.169	4.343.738.534

6.6 Chi phí khác

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	63.930.000	29.606.363
Chi phí nhượng bán vật tư phế liệu	-	917.218.496
Các khoản bị phạt	-	23.010.000
Các khoản khác	334.586.354	926.860.975
Cộng	398.516.354	1.896.695.834

6.7 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
a. Chi phí quản lý doanh nghiệp	89.218.752.361	84.060.846.585
Chi phí nhân viên	19.526.057.959	25.111.898.557
Các khoản khác	69.692.694.402	58.948.948.028
b. Chi phí bán hàng	20.384.147.256	17.030.544.629
Chi phí nhân viên	9.592.816.302	5.838.763.744
Chi phí vật liệu, bao bì	7.226.405.155	8.794.849.560
Các khoản khác	3.564.925.799	2.396.931.325
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp	-	-
Cộng	109.602.899.617	101.091.391.214

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	266.320.647.000	301.864.960.406
Chi phí nhân công	341.036.667.569	279.756.289.030
Chi phí khấu hao TSCĐ	209.612.840.836	89.661.286.372
Chi phí dịch vụ mua ngoài	117.726.068.669	181.940.634.200
Chi phí khác bằng tiền	442.329.270.424	385.708.533.161
Cộng	1.377.025.494.498	1.238.931.703.169
b. Các khoản ghi giảm chi phí		
Hoàn nhập dự phòng	(14.324.499.529)	(1.097.217.525)
Các khoản ghi giảm khác	-	-
Cộng	(14.324.499.529)	(1.097.217.525)

6.9 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.689.599.114	4.681.468.996
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	4.689.599.114	4.681.468.996

6.10 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	18.758.396.455	16.017.817.806
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.415.199	23.206.621
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	738	690

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.032.563.073.404
Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-

7.2 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	903.655.238.408
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-

8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

8.1 Công cụ tài chính

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỉ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của công ty.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

Rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) **Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) **Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM**CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN**

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 30/06/2016			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.885.587.949	-	1.885.587.949
Phải thu khách hàng	41.748.469.508	-	41.748.469.508
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	116.690.065.270	23.738.393.493	140.428.458.763
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	160.324.122.727	23.738.393.493	184.062.516.220
Ngày 30/06/2016			
Các khoản vay và nợ	165.688.661.133	2.433.402.817.615	2.599.091.478.748
Phải trả người bán	158.795.368.583	42.473.810.720	201.269.179.303
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	271.765.626.599	-	271.765.626.599
Tổng cộng	596.249.656.315	2.475.876.628.335	3.072.126.284.650
Chênh lệch thanh khoản thuần	(435.925.533.588)	(2.452.138.234.842)	(2.888.063.768.430)
	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Tổng cộng
Ngày 01/01/2016			
<i>Giá trị ghi sổ:</i>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	657.908.253	-	657.908.253
Phải thu khách hàng	30.561.427.509	-	30.561.427.509
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	33.432.208.791	7.426.994.380	40.859.203.171
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<i>Trừ:</i>			
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
Tổng cộng	64.651.544.553	7.426.994.380	72.078.538.933
Ngày 01/01/2016			
Các khoản vay và nợ	52.474.127.093	2.417.709.516.659	2.470.183.643.752
Phải trả người bán	66.399.252.221	101.074.614.089	167.473.866.310
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	289.005.584.625	-	288.858.001.138
Tổng cộng	407.878.963.939	2.518.784.130.748	2.926.663.094.687
Chênh lệch thanh khoản thuần	(343.227.419.386)	(2.511.357.136.368)	(2.854.584.555.754)

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2016	01/01/2016	30/06/2016	01/01/2016
Tài sản tài chính				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	41.748.469.508	30.561.427.509	41.748.469.508	30.561.427.509
<i>Các khoản phải thu khác</i>	140.428.458.763	40.859.203.171	140.428.458.763	40.859.203.171
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản TĐ tiền</i>	1.885.587.949	657.908.253	1.885.587.949	657.908.253
Tổng cộng	184.062.516.220	72.078.538.933	184.062.516.220	72.078.538.933
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	2.599.091.478.748	2.470.183.643.752	2.599.091.478.748	2.470.183.643.752
<i>Phải trả người bán</i>	201.269.179.303	167.473.866.310	201.269.179.303	167.473.866.310
<i>Phải trả khác</i>	271.765.626.599	289.005.584.625	271.765.626.599	289.005.584.625
Tổng cộng	3.072.126.284.650	2.926.663.094.687	3.072.126.284.650	2.926.663.094.687

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 30/06/2016 và ngày 01/01/2016. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Báo cáo bộ phận

Công ty báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo các lĩnh vực hoạt động, bao gồm: lĩnh vực sản xuất kinh doanh than và các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ khác. Chi tiết kết quả hoạt động kinh doanh theo từng ngành nghề như sau:

	Kinh doanh Than VND	Hoạt động Khác VND	Tổng cộng VND
Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015			
Doanh thu	1.131.034.700.328	11.780.211.731	1.142.814.912.059
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	945.933.355.901	9.331.614.231	955.264.970.132
Lợi nhuận gộp	185.101.344.427	2.448.597.500	187.549.941.927
Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016			
Doanh thu	1.260.470.970.199	14.731.929.950	1.275.202.900.149
Các khoản giảm trừ	-	-	-
Giá vốn hàng bán	1.038.756.657.290	13.835.274.700	1.052.591.931.990
Lợi nhuận gộp	221.714.312.909	896.655.250	222.610.968.159

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30/06/2016, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chỉ phát sinh tại khu vực thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

8.2 Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan

Các bên được xem là các bên có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016, Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 (VND)
Thù lao, lương và thưởng của Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát	-
Thù lao, lương và thưởng của Ban Giám đốc	1.922.788.775
Cộng	1.922.788.775

Số dư tại ngày 30/06/2016 và giao dịch với các bên liên quan trong kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016 được thể hiện tại các phụ biểu đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ biểu 01: Bảng kê vật tư, hàng hóa, than, dịch vụ bán nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu 03: Báo cáo chi tiết TSCĐ mua trực tiếp từ các đơn vị nội bộ Tập đoàn để hình thành tài sản.

8.3 Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét của Công ty bị phản ánh sai lệch.

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN

Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập, Phường Hà Lâm, Thành phố Hạ Long, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2016 và kết thúc vào ngày 30/06/2016

8.5 Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh các chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Số liệu dùng để so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ tài chính bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - CN Hà Nội.

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 08 năm 2016

NGƯỜI LẬP

ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH

GIAM ĐỐC



TRẦN MẠNH CƯỜNG

513440
CÔNG
CH NHIỆM
PK
VIỆT
XUÂN

BẢNG KÊ VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, THAN BÁN NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

STT	Chung loại than	Đơn vị	AK bq		Doanh thu		Giá trị (VND)		Giá vốn	
			Số lượng	Đơn giá	Số lượng	Đơn giá	Số lượng	Đơn giá	Số lượng	Đơn giá
A	B	c	1	2	3	4	5	6		
	TỔNG CỘNG		1.046.129,96		1.260.470.970.199					
I	Công ty tuyển than Hòn Gai - Vinacomin		678.875,45		801.264.293.220					
1	Bán than nguyên khai	Tấn	678.875,45	1.180.282	801.264.293.220					
II	Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin		367.254,51		459.206.676.979					
1	Bán than sạch	Tấn	367.254,51	1.250.377	459.206.676.979					

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

GIÁM ĐỐC

ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

VŨ THỊ MINH THANH

TRẦN MẠNH CƯỜNG

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	B	1	2
A	NỢ PHẢI THU	41.729.325.768	-
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	41.729.325.768	-
1	Công ty Tuyển than Hòn Gai - VINACOMIN	11.244.528.087	-
2	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	35.848.197	-
3	Công ty Kho vận Hòn Gai - VINACOMIN	30.448.949.484	-
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-
	CỘNG	41.729.325.768	-
B	NỢ PHẢI TRẢ	-	85.656.826.484
I	CÁC KHOẢN NỢ NGẮN HẠN	-	85.656.826.484
1	Công ty than Hồng Thái - TKV	-	51.700.000
2	Ban kế toán- Tập đoàn CN Than khoáng sản VN	-	500.000.000
3	CTy CP sản xuất & kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	4.094.377.650
4	Cty CP thiết bị điện	-	45.397.277
5	Công ty cổ phần Chế tạo máy - VINACOMIN	-	1.219.626.229
6	CTy TNHH MTV môi trường - TKV	-	2.270.917.037
7	Viện khoa học công nghệ mỏ - VINACOMIN	-	1.567.009.285
8	Công ty CP công nghiệp ô tô -VINACOMIN	-	13.016.244.778
9	Công ty cổ phần vật tư - TKV	-	5.458.780.594
10	CN C.Ty CP vật tư TKV - XN vật tư Hòn Gai	-	2.442.703.099
11	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Cẩm Phả	-	944.720.000
12	Trường cao đẳng nghề than khoáng sản Việt Nam	-	549.316.747
13	Công ty Than Hòn Gai -TKV	-	771.726.837
14	CN CTy CP tư vấn đầu tư mỏ & công nghiệp -VINACOMIN	-	534.000.500
15	Công ty cổ phần Giám định - VINACOMIN	-	246.956.488
16	Công ty CP than Hà Tu - VINACOMIN	-	528.574.094
17	Công ty CP cơ điện Uông Bí - VINACOMIN	-	2.983.378.765
18	CP tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp	-	1.514.468.716
19	CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	-	2.802.766.441
20	Trường Quản trị kinh doanh - VINACOMIN	-	13.476.000
21	Cty CP phát triển công nghệ và thiết bị Mỏ	-	1.979.770.491
22	Trung tâm an toàn mỏ	-	970.344.276
23	CP vật tư mỏ địa chất Vimico	-	3.577.377.760
24	CTy CP đầu tư thương mại & dịch vụ - VINACOMIN	-	3.227.583.590
25	CTy CP Tin học công nghệ môi trường - Vinacomin	-	132.085.884
26	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	1.751.063.772
27	Cty TNHH MTV cơ khí đóng tàu Vinacomin	-	9.961.563.386



BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Các khoản công nợ	
		131	331
A	B	1	2
28	Cty TNHH MTV địa chất mỏ- TKV	-	7.991.347.499
29	Công ty XD mỏ Hàm lò II- TKV	-	14.509.549.289
II	CÁC KHOẢN NỢ DÀI HẠN	-	-
	CỘNG	-	85.656.826.484

Quảng Ninh, ngày 12 tháng 8 năm 2016

NGƯỜI LẬP



ĐOÀN HUYỀN THƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



VŨ THỊ MINH THANH



GIÁM ĐỐC

TRẦN MẠNH CƯỜNG

13440
CÔNG
H NHIỆ
PK
IẾT
XUẤT

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
 CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ LÂM - VINACOMIN
 Địa chỉ: Số 01 Phố Tân Lập - Phường Hà Lâm - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh

BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN MUA TRỰC TIẾP TỪ CÁC ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TSCĐ
 Kỳ tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị: VND

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao TS (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ BC (Đơn vị: Năm)	Sử dụng TS cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Số hiệu	Ngày tháng	Hóa đơn
A TSCĐ, HÀNG TỒN KHO, CÔNG TRÌNH XDCB MUA CỦA ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐÃ TĂNG TÀI SẢN ĐỂ TRÍCH KHẤU HAO TÍNH ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO													
TỔNG CỘNG			3.796.000.000	3.796.000.000	263.329.877	3.532.670.123							
*	CN Công ty CP XNK Than - Vinacomin tại Quảng Ninh		2.327.000.000	2.327.000.000	247.534.178	2.079.465.822							
	<i>Máy móc thiết bị</i>		2.327.000.000	2.327.000.000	247.534.178	2.079.465.822							
	Mua 02 Quạt gió cục bộ PN CS2x30 kw	2	372.000.000	372.000.000	39.571.429	332.428.571	01/02/2016	7	6,59	SXKD	0026017	01/02/2016	
	Mua 03 quạt cục bộ PN 2x45 kw	3	990.000.000	990.000.000	105.311.060	884.688.940	01/02/2016	7	6,59	SXKD	0026017	01/02/2016	
	Mua 15 KĐT phòng nổ I=200A; mã hiệu QJZ16-200/1140 (660)	15	690.000.000	690.000.000	73.398.618	616.601.382	01/02/2016	7	6,59	SXKD	0026016	01/02/2016	
	Mua 05 KĐT phòng nổ I=400A; mã hiệu QJZ16-400/1140 (660)	5	275.000.000	275.000.000	29.253.072	245.746.928	01/02/2016	7	6,59	SXKD	0026016	01/02/2016	
*	<i>Viện khoa học công nghệ mỏ - VINACOMIN</i>		1.469.000.000	1.469.000.000	15.795.699	1.453.204.301							
	<i>Máy móc thiết bị</i>		1.469.000.000	1.469.000.000	15.795.699	1.453.204.301							
	Đầu đo khí mê tan (0-100)% CH4 (đồng bộ cả dây nguồn+cát điện+còi báo động) mã hiệu SC-CH4/n	5	465.000.000	465.000.000	5.000.000	460.000.000	03/6/2016	7	6,93	SXKD	0089882	03/6/2016	
	Đầu đo khí CO (0-1000) PPM (đồng bộ cả dây nguồn + còi báo động) mã hiệu SC-CO/s	8	744.000.000	744.000.000	8.000.000	736.000.000	03/6/2016	7	6,93	SXKD	0089882	03/6/2016	
	Bộ đồng cắt liên động, mã hiệu ĐCLD-400	2	260.000.000	260.000.000	2.795.699	257.204.301	03/6/2016	7	6,93	SXKD	0089882	03/6/2016	
B TSCĐ, HÀNG TỒN KHO, CÔNG TRÌNH XDCB MUA CỦA ĐƠN VỊ TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN NHƯNG CHƯA TĂNG TÀI SẢN ĐỂ TRÍCH KHẤU HAO TÍNH ĐẾN CUỐI KỲ BÁO CÁO													
TỔNG CỘNG			37.256.789.514		-	-							
*	Công ty CP tư vấn đầu tư mỏ & CN - Vinacomin		1.685.378.907		-	-							
	<i>Tài sản cố định khác</i>		1.685.378.907		-	-							
	- Tư vấn giám sát thi công một số đường lò XDCB (KL còn lại); HD số 554-9/6/2015	1	671.456.676										18/01/16
	- Gsát TCXD I số đường lò sân ga ĐG, lò XV đặt Dray mức -300 & lò XV Đ BT-290; HD số 11997-23/12/2011	1	564.839.572										18/01/16
	- Lập HSMT đánh giá HSDT GT CC, HDLD và VHTB lò chỢ CGH ĐB lò chỢ 7-2 via 7; HD 847 ngày 23/10/2015	1	449.082.659										30/05/16
*	Công ty CP tin học công nghệ môi trường Vinacomin		144.365.107										
	<i>Tài sản cố định khác</i>		144.365.107										
	- Lắp bảo cáo KTKT-XDCT cải tạo đường NB từ TĐ +28 lên MB +65 và SCN+75; HD số 833-19/10/2015	1	136.871.184										16/03/16

540
 TỶ
 HỮU
 NAM
 T.P

STT	Nội dung	Số lượng	Giá mua theo hóa đơn	Nguyên giá TSCĐ trên sổ sách	Khấu hao lũy kế đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Giá trị còn lại đến cuối kỳ báo cáo trên sổ sách	Thời điểm tăng TSCĐ để trích KH (ngày/tháng/năm)	Thời gian trích khấu hao TS (Đơn vị: Năm)	Thời gian KH còn lại tính đến cuối kỳ BC (Đơn vị: Năm)	Sử dụng TS cho mục đích (SXKD, quản lý, bán hàng)	Hóa đơn
	- Lắp báo cáo KTKT, ĐTXD CT xử lý nước thải SH cho nhà TTCN và nhà ĐH Cty; HD số 105 ngày 5/6/2015	1	7.493.923								0149251
*	CTy CP công nghiệp 6 tổ - VINACOMIN		10.638.535.000								
	<i>Máy móc thiết bị</i>		10.638.535.000								
	Cung cấp và hướng dẫn lắp đặt, vận hành hệ thống monitoray vận tải trong lò; HD số 59 ngày 28/1/2016	1	10.010.983.000								
	Cung cấp và hướng dẫn lắp đặt, vận hành hệ thống monitoray vận tải trong lò; HD số 59 ngày 28/1/2016	1	627.552.000								
*	CN Công ty CP XNK Than - Vinacomin coalimex		6.666.900.000								
	<i>Máy móc thiết bị</i>		6.666.900.000								
	Bảng tải cố định B=1000,L=270 m; HD số 1502 ngày 15/2/2016	1	6.666.900.000								0025641
*	Công ty cổ phần vật tư mỏ địa chất Vimico		16.260.808.000								
	<i>Máy móc thiết bị</i>		16.260.808.000								
	Cung cấp và hướng dẫn lắp đặt VHTB trạm điện trung tâm(Giai đoạn 2); HD số 76 ngày 16/2/2016	1	16.260.808.000								
*	Viện cơ khí năng lượng và mỏ Vinacomin		1.860.802.500								
	<i>Máy móc thiết bị</i>		1.860.802.500								
	Cung cấp hệ thống thiết bị để sửa chữa đầu tàu; HD số 167 ngày 1/6/2016	1	1.860.802.500								0001927
											0081538
											25/05/16
											17/06/16
											30/05/16

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRẦN NINH HẢI

KẾ TOÁN TRƯỞNG

VŨ THỊ MINH THANH

